

Điểm	Nhận xét của giáo viên
------	------------------------

TRẢ LỜI TNKQ

Mã đề:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án															

ĐỀ BÀI

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (6,0 điểm)

Câu 1. Cho $0 < \alpha < \frac{\pi}{2}$. Tìm khẳng định ĐÚNG ?

- A. $\cos(\pi + \alpha) > 0$ B. $\cos\left(\frac{\pi}{2} - \alpha\right) > 0$ C. $\tan(\pi + \alpha) < 0$ D. $\sin\left(\frac{\pi}{2} - \alpha\right) < 0$

Câu 2. Trên đường tròn bán kính $R = 28$, cung tròn có số đo 4,5 rad có độ dài là: A. 612 B. 216 C. 261 D. 126

Câu 3. Góc có số đo $\frac{3\pi}{16}$ được đổi sang số đo độ là: A. $33^{\circ}45'$ B. $-29^{\circ}30'$ C. $-33^{\circ}45'$ D. $32^{\circ}75'$

Câu 4. Cho $\alpha = 1500^{\circ}$. Xét ba đẳng thức sau: I. $\sin \alpha = \frac{\sqrt{3}}{2}$ II. $\tan \alpha = \frac{\sqrt{3}}{3}$ III. $\cos \alpha = \frac{1}{2}$.

- Khẳng định ĐÚNG là: A. Chỉ I và II B. Cả I, II và III C. Chỉ II và III D. Chỉ I và III

Câu 5: Xét góc lượng giác $(OA; OM) = \alpha$, trong đó M là điểm không nằm trên các trục tọa độ Ox và Oy. Khi đó M thuộc góc phần tư nào để $\sin \alpha, \cos \alpha$ cùng dấu A. I và II. B. I và III. C. I và IV. D. II và III.

Câu 6. Chọn điểm A(1;0) làm điểm đầu của cung lượng giác trên đường tròn lượng giác. Tìm điểm cuối M của cung lượng giác có số đo $\frac{17\pi}{4}$.

- A. M là điểm chính giữa của cung phần tư thứ I. B. M là điểm chính giữa của cung phần tư thứ II.
C. M là điểm chính giữa của cung phần tư thứ III. D. M là điểm chính giữa của cung phần tư thứ IV.

Câu 7. Cho $\tan \alpha = -2$ ($0 < \alpha < \frac{\pi}{2}$). Khi đó $\cos \alpha$ bằng: A. $\frac{\sqrt{5}}{5}$ B. $-\frac{\sqrt{5}}{5}$ C. $-\frac{\sqrt{2}}{5}$ D. $\frac{\sqrt{5}}{3}$

Câu 8. Đơn giản biểu thức $D = \sin\left(\frac{5\pi}{2} - a\right) + \cos(13\pi + a) + 3\sin a$

- A. $3\sin a - 2\cos a$ B. $3\sin a$ C. $-3\sin a$ D. $2\cos a + 3\sin a$

Câu 9. Cho $\sin \alpha = \frac{3}{5}$. Khi đó $\cos\left(\frac{9\pi}{2} + \alpha\right)$ bằng: A. $\frac{4}{5}$ B. $-\frac{4}{5}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $-\frac{3}{5}$

Câu 10. Biết $\cos x = \frac{1}{2}$. Giá trị biểu thức $P = 3\sin^2 x - 4\cos^2 x$ bằng: A. $\frac{7}{4}$ B. 7 C. $\frac{5}{4}$ D. $\frac{13}{4}$

Câu 11. Trong các công thức sau, công thức nào ĐÚNG ?

- A. $\cos(a - b) = \cos a \cdot \cos b + \sin a \cdot \sin b$ B. $\cos(a + b) = \cos a \cdot \cos b + \sin a \cdot \sin b$
C. $\sin(a - b) = \sin a \cdot \cos b + \cos a \cdot \sin b$ D. $\sin(a + b) = \sin a \cdot \cos b - \cos a \cdot \sin b$

Câu 12. Trong các công thức sau, công thức nào SAI ?

- A. $\cos a + \cos b = 2 \cos \frac{a+b}{2} \cdot \cos \frac{a-b}{2}$ B. $\cos a - \cos b = -2 \sin \frac{a+b}{2} \cdot \sin \frac{a-b}{2}$
C. $\sin a + \sin b = 2 \cos \frac{a+b}{2} \cdot \sin \frac{a-b}{2}$ D. $\sin a - \sin b = 2 \cos \frac{a+b}{2} \cdot \sin \frac{a-b}{2}$

